

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 32

5317
CÔNG
TY CỔ PHẦN
DƯỢC LIỆU
PHARMEDIC
T.P.H

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Việt Hùng	Chủ tịch
Ông Trần Việt Trung	Thành viên
Ông Phan Xuân Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Cường	Thành viên
Ông Trần Đức Thắng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Tuyến	Thành viên
Ông Nguyễn Quý Thịnh	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phạm Thị Hoàng	Trưởng ban
Ông Lê Hữu Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Phong	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Việt Trung	Tổng Giám đốc
Ông Cao Tấn Tước	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/08/2020)
Bà Mai Thị Bé	Phó Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm từ ngày 01/08/2020)
Ông Trà Quang Trinh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Tuyến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

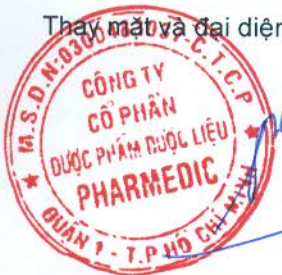
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Việt Trung
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2021



RSM

RSM Vietnam

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3
140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

T +8428 3827 5026
F +8428 3827 5027

www.rsm.global/vietnam

Số: 244/2021/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 03 năm 2021 từ trang 5 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

THE POWER OF BEING UNDERSTOOD
AUDIT | TAX | CONSULTING

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 18 tháng 03 năm 2020.

KT, TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0425-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2021



Lý Trung Thành
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2822-2020-026-1

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		355.934.242.490	328.392.284.420
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	115.025.778.178	169.724.389.520
1. Tiền	111		13.025.778.178	14.224.389.520
2. Các khoản tương đương tiền	112		102.000.000.000	155.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		111.500.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	111.500.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.559.336.674	64.162.040.314
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	35.656.436.197	40.403.822.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	4.265.021.661	23.564.002.009
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.260.012.883	1.342.475.880
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(1.622.134.067)	(1.148.259.575)
IV. Hàng tồn kho	140		89.414.149.701	93.282.147.625
1. Hàng tồn kho	141	4.6	89.414.149.701	93.282.147.625
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		434.977.937	1.223.706.961
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	434.977.937	1.223.706.961
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		73.118.394.932	55.717.985.800
I. Tài sản cố định	220		68.344.194.338	47.609.781.561
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	65.178.873.975	44.155.555.933
Nguyên giá	222		214.594.762.520	180.939.297.249
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(149.415.888.545)	(136.783.741.316)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	3.165.320.363	3.454.225.628
Nguyên giá	228		7.904.431.576	7.866.811.576
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.739.111.213)	(4.412.585.948)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	6.026.868.558
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	6.026.868.558
III. Tài sản dài hạn khác	260		4.774.200.594	2.081.335.681
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	4.774.200.594	2.081.335.681
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		429.052.637.422	384.110.270.220

(Xem tiếp trang sau)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		64.879.371.204	52.014.593.684
I. Nợ ngắn hạn	310		64.879.371.204	52.014.593.684
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	12.575.267.443	8.425.711.971
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		733.986.347	1.340.833.493
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	4.690.840.625	7.615.321.771
4. Phải trả người lao động	314	4.12	32.885.899.518	24.772.703.925
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	5.979.142.662	6.028.594.314
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.014.234.609	3.831.428.210
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		364.173.266.218	332.095.676.536
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.14	364.173.266.218	332.095.676.536
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.325.730.000	93.325.730.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.325.730.000	93.325.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		972.972.000	972.972.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		222.719.923.637	190.791.367.170
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.154.640.581	47.005.607.366
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47.154.640.581	47.005.607.366
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		429.052.637.422	384.110.270.220



Trần Việt Trung
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2021

Trần Đình Thủy
Kế toán trưởng

Trần Mạnh Hưng
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		461.182.743.893	464.915.264.184
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		418.548.845	143.756.435
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.1	460.764.195.048	464.771.507.749
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	284.275.727.017	286.633.993.060
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		176.488.468.031	178.137.514.689
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	7.869.645.748	7.401.505.581
7. Chi phí tài chính	22		170.655.185	14.131.581
8. Chi phí bán hàng	25	5.4	46.978.044.211	48.092.353.200
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	43.823.264.319	44.222.356.369
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		93.386.150.064	93.210.179.120
11. Thu nhập khác	31		1.172.798.650	836.449.475
12. Chi phí khác	32		858.617.317	589.306.374
13. Lợi nhuận khác	40		314.181.333	247.143.101
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		93.700.331.397	93.457.322.221
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.7	19.082.117.816	19.037.141.855
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		74.618.213.581	74.420.180.366
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.14.4	5.837	5.821
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.14.4	5.837	5.821



Trần Việt Trung
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2021

Trần Đình Thủy
Kế toán trưởng

Trần Mạnh Hưng
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		93.700.331.397	93.457.322.221
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.6	14.352.853.873	11.393.331.141
Các khoản dự phòng	03	5.6	824.010.847	481.137.079
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.596.418	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.062.181.156)	(7.554.631.924)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		100.817.611.379	97.777.158.517
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		23.945.175.820	(22.504.902.766)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.867.997.924	(4.225.423.926)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8.460.106.111)	218.347.040
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1.904.135.889)	(5.724.962.481)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.11	(21.617.141.856)	(18.963.004.216)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(15.959.642.300)	(22.799.747.244)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		80.689.758.967	23.777.464.924
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.687.019.465)	(9.359.458.683)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		259.090.909	202.727.272
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị	23		(111.500.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.633.464.214	7.481.396.104
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(113.294.464.342)	(1.675.335.307)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.14.5	(22.095.502.110)	(22.317.629.401)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.095.502.110)	(22.317.629.401)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20+30+40)	50		(54.700.207.485)	(215.499.784)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		169.724.389.520	169.939.889.304
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.596.143	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50+60+61)	70	4.1	115.025.778.178	169.724.389.520



Trần Việt Trung
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2021

Trần Đình Thủy
Kế toán trưởng

Trần Mạnh Hưng
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là XI nghiệp Công tư hợp doanh Dược phẩm Dược liệu. Ngày 13 tháng 08 năm 1997, XI nghiệp được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064075 ngày 09 tháng 12 năm 1997 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 06 tháng 07 năm 2018 để bổ sung thêm ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 93.325.730.000 VND, được chi tiết như sau:

Cổ đông	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn – Đại diện vốn Nhà nước	40.543.090.000	43,44	40.543.090.000	43,44
Các cổ đông khác	52.782.640.000	56,56	52.782.640.000	56,56
Cộng	93.325.730.000	100	93.325.730.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 367 Nguyễn Trãi, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Nhà máy sản xuất của Công ty được đặt tại số 1/67 Nguyễn Văn Quá, Phường Đông Hưng Thuận, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 555 (31 tháng 12 năm 2019 là: 580).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh chi tiết: Sản xuất mỹ phẩm;
- In ấn chi tiết: In và ép bao bì bằng nhựa, nhôm, giấy;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu chi tiết: Sản xuất dược phẩm, dược liệu và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế. Gia công chế biến một số nguyên liệu (chủ yếu từ dược liệu để sản xuất một số mặt hàng có tính chất truyền thống);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư, y tế và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng chi tiết: Sản xuất vật tư y tế;
- Sản xuất hóa chất cơ bản chi tiết: Sản xuất hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt vi khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu chi tiết: Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt vi khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu chi tiết: Liên doanh, liên kết với cá nhân ở trong và ngoài nước;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật tư vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh chi tiết: bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, vật tư y tế, mỹ phẩm;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đầu chi tiết: bán lẻ thực phẩm chức năng;
- Kiểm tra phân tích kỹ thuật chi tiết: dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 30 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 05 – 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 – 08 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 10 năm |

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại số 1/67 Nguyễn Văn Quá, phường Đông Hưng Thuận, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam trong 50 năm. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm và chi phí sửa chữa,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 02 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy nổ, tai nạn, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ 01 năm;
- Chi phí sửa chữa được phân bổ được phân bổ dần từ 02 đến 03 năm.

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.12. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa bao gồm chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bán hàng; dịch vụ mua ngoài (phí phát hành thư bảo lãnh, phí cầu đường,...); chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

3.15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Bán dược phẩm: 5%;
- Bán hàng hóa, thanh lý tài sản: 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.18. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

3.20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	908.419.335	1.544.301.255
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.117.358.843	12.680.088.265
Các khoản tương đương tiền	102.000.000.000	155.500.000.000
Cộng	115.025.778.178	169.724.389.520

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 2,9% đến 4%/năm.

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với lãi suất từ 3,7% đến 6,65%/năm.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	4.018.616.484	3.666.454.600
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Pharmacy	2.299.539.682	1.180.095.289
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dược phẩm Lộc Phúc	1.510.118.029	1.881.929.176
Công ty TNHH Dược phẩm Anh Dũng	1.084.406.825	729.199.909
Công ty CP Dược Vacopharm	999.162.779	1.044.403.705
Các khách hàng khác	25.744.592.398	31.901.739.321
Cộng	35.656.436.197	40.403.822.000

Tại ngày 31/12/2020, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	2.580.291.000	-
Công ty TNHH MTV Dược Đỗ Quân	988.833.639	1.603.939.718
Các nhà cung cấp khác	695.897.022	21.960.062.291
Cộng	4.265.021.661	23.564.002.009

Tại ngày 31/12/2020, trả trước các nhà cung cấp khác có số dư mỗi khoản trả trước dưới 10% tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn.

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	2.951.003.857	1.328.869.790	1.859.173.227	710.913.652

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì một số khách hàng không thể đối chiếu công nợ lâu năm hoặc không có khả năng thanh toán.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND			Tại ngày 01/01/2020 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Đỗ Quân Hong Kong	989.736.943	494.868.472	Trên 1 năm - Dưới 2 năm	-	-	-
Công ty TNHH Dược phẩm Khang Nhân	175.838.789	-	Trên 3 năm	185.838.789	-	Trên 3 năm
Công ty CP Dược phẩm Bạc Liêu	173.755.550	1.360.800	Trên 2 năm	173.755.550	53.033.865	Từ 2 năm - Dưới 3 năm
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Quốc tế I.B.S	278.866.400	139.433.200	Trên 1 năm - Dưới 2 năm	-	-	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Vạn Phúc	155.084.401	46.525.320	Trên 2 năm - Dưới 3 năm	210.084.401	105.042.201	Trên 1 năm - Dưới 2 năm
Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	252.895.167	148.336.682	Trên 6 tháng - Dưới 2 năm	-	-	-
Các khách hàng khác	924.826.607	498.345.317	Trên 6 tháng - Trên 3 năm	1.289.494.487	552.837.587	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
Cộng	2.951.003.857	1.328.869.790		1.859.173.227	710.913.652	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	45.018.125.932	-	46.792.218.775	-
Công cụ, dụng cụ	682.275.157	-	804.935.531	-
Chi phí SXKD dở dang	8.105.288.479	-	8.966.560.057	-
Thành phẩm	32.813.375.583	-	36.337.078.958	-
Hàng hóa	2.795.084.550	-	381.354.304	-
Cộng	89.414.149.701	-	93.282.147.625	-

4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2020	31.391.978.381	121.866.811.790	24.278.869.322	3.401.637.756	180.939.297.249
Mua trong năm	825.658.836	25.458.557.467	2.174.399.999	1.543.602.727	30.002.219.029
ĐT XD CB hoàn thành	748.444.800	4.237.982.821	-	61.000.000	5.047.427.621
Thanh lý	-	(717.207.287)	(676.974.092)	-	(1.394.181.379)
Tại ngày 31/12/2020	32.966.082.017	150.846.144.791	25.776.295.229	5.006.240.483	214.594.762.520
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2020	24.250.752.200	92.204.799.338	17.712.178.221	2.616.011.557	136.783.741.316
Khấu hao trong năm	1.141.793.856	10.262.313.631	2.241.578.186	380.642.935	14.026.328.608
Thanh lý	-	(717.207.287)	(676.974.092)	-	(1.394.181.379)
Tại ngày 31/12/2020	25.392.546.056	101.749.905.682	19.276.782.315	2.996.654.492	149.415.888.545
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2020	7.141.226.181	29.662.012.452	6.566.691.101	785.626.199	44.155.555.933
Tại ngày 31/12/2020	7.573.535.961	49.096.239.109	6.499.512.914	2.009.585.991	65.178.873.975

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 102.958.320.786 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2020	2.916.105.767	3.692.279.609	1.258.426.200	7.866.811.576
Mua trong năm	-	37.620.000	-	37.620.000
Tại ngày 31/12/2020	2.916.105.767	3.729.899.609	1.258.426.200	7.904.431.576
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2020	583.221.150	2.570.938.598	1.258.426.200	4.412.585.948
Khấu hao trong năm	58.322.115	268.203.150	-	326.525.265
Tại ngày 31/12/2020	641.543.265	2.839.141.748	1.258.426.200	4.739.111.213
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2020	2.332.884.617	1.121.341.011	-	3.454.225.628
Tại ngày 31/12/2020	2.274.562.502	890.757.861	-	3.165.320.363

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.165.320.363 VND.

4.9. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí bảo hiểm	410.830.188	464.866.312
Công cụ dụng cụ	4.650.000	95.404.165
Chi phí sửa chữa	-	494.736.484
Các khoản khác	19.497.749	168.700.000
Cộng	434.977.937	1.223.706.961
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa	2.012.196.745	353.972.180
Công cụ dụng cụ	1.512.928.925	1.275.622.976
Chi phí dịch vụ tư vấn	263.636.364	263.636.364
Các khoản khác	985.438.560	188.104.161
Cộng	4.774.200.594	2.081.335.681

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Dược phẩm Sài Gòn	2.341.981.565	2.341.981.565	1.122.169.187	1.122.169.187
Công ty TNHH Sản xuất Nhựa TM-DV Toàn Thịnh	1.608.386.120	1.608.386.120	912.736.440	912.736.440
Công ty TNHH SX-TM In Bao bì Tân Hải Thành	1.188.493.350	1.188.493.350	476.215.960	476.215.960
Công ty TNHH MTV SX-TM Trương Song Long An	894.484.800	894.484.800	662.745.600	662.745.600
Phải trả cho các đối tượng khác	6.541.921.608	6.541.921.608	5.251.844.784	5.251.844.784
Cộng	12.575.267.443	12.575.267.443	8.425.711.971	8.425.711.971

Tại ngày 31/12/2020, phải trả cho nhà cung cấp khác có số dư mỗi nhà cung cấp dưới 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

4.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp
Thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ bán ra	185.983.913	1.266.835.315	1.641.506.311	560.654.909
Thuế GTGT nguyên liệu nhập khẩu	-	1.664.715.163	1.664.715.163	-
Thuế nhập khẩu	-	11.763.545	11.763.545	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.202.117.815	19.082.117.816	21.617.141.856	6.737.141.855
Thuế thu nhập cá nhân	302.384.977	3.307.015.648	3.321.841.118	317.210.447
Thuế tài nguyên	353.920	20.696.480	20.657.120	314.560
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.351.136.064	2.351.136.064	-
Các khoản phí, lệ phí	-	24.222.094	24.222.094	-
Cộng	4.690.840.625	27.732.502.125	30.656.983.271	7.615.321.771

4.12. Phải trả người lao động

Là phải trả về tiền lương, tiền ăn giữa ca và các khoản khác cho CBCNV.

Đơn vị trích lập quỹ lương theo Nghị quyết của Hội Đồng Quản Trị số 38/PMC-HĐQT ngày 01 tháng 08 năm 2014 với hệ số tính lương 56% trên Tổng doanh thu trừ tổng chi phí chưa có lương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Bảo hiểm xã hội	97.617.320	43.349.100
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	579.000.000	859.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.944.727.030	4.642.053.940
Các khoản phải trả, phải nộp khác	357.798.312	484.191.274
Cộng	<u>5.979.142.662</u>	<u>6.028.594.314</u>

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Vốn chủ sở hữu

4.14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2019	93.325.730.000	972.972.000	159.425.798.004	46.420.391.885	300.144.891.889
Lãi trong năm trước	-	-	-	74.420.180.366	74.420.180.366
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	31.365.569.166	(31.365.569.166)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(20.071.220.519)	(20.071.220.519)
Chia cổ tức	-	-	-	(22.398.175.200)	(22.398.175.200)
Tại ngày 01/01/2020	93.325.730.000	972.972.000	190.791.367.170	47.005.607.366	332.095.676.536
Lãi trong năm nay	-	-	-	74.618.213.581	74.618.213.581
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	31.928.556.467	(31.928.556.467)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (**)	-	-	-	(20.142.448.699)	(20.142.448.699)
Chia cổ tức (***)	-	-	-	(22.398.175.200)	(22.398.175.200)
Tại ngày 31/12/2020	93.325.730.000	972.972.000	222.719.923.637	47.154.640.581	364.173.266.218

Theo Nghị Quyết của Hội Đồng Quản Trị số 51/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 11 năm 2018, Công ty đã sử dụng nguồn vốn từ Quỹ đầu tư phát triển nhằm thực hiện đầu tư dự án mở rộng phân xưởng thuốc nhỏ mắt tại nhà máy của Công ty với tổng mức đầu tư là 28.423.516.680 VND.

(*) Công ty thực hiện trích bổ sung Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế còn lại năm 2019 theo Nghị Quyết Đại Hội cổ đông thường niên số 40/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 04 năm 2019.

(**) Trong năm 2020, Công ty thực hiện trích bổ sung Quỹ thù lao Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm soát và Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị Quyết Đại Hội cổ đông thường niên số 40/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 04 năm 2019 với tỷ lệ lần lượt là 5% và 22% từ lợi nhuận sau thuế năm 2019. Ngoài ra, Công ty thực hiện trích bổ sung Quỹ thù lao Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm soát và Quỹ khen thưởng phúc lợi theo các Quyết định của Ban Tổng Giám đốc với tỷ lệ lần lượt là 5% và 22% từ lợi nhuận sau thuế năm 2020.

(***) Công ty thực hiện chia cổ tức cho các cổ đông theo Nghị Quyết Đại Hội cổ đông thường niên số 40/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 04 năm 2019 với tỷ lệ 24% từ lợi nhuận sau thuế năm 2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Vốn góp của cổ đông Nhà nước	40.543.090.000	40.543.090.000
Vốn góp của các cổ đông khác	52.782.640.000	52.782.640.000
Cộng	93.325.730.000	93.325.730.000

4.14.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	9.332.573	9.332.573
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	9.332.573	9.332.573
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	9.332.573	9.332.573

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.14.4. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi sau thuế của Công ty	74.618.213.581	74.420.180.366
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT	(20.146.917.667)	(20.093.448.699)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	54.471.295.914	54.326.731.667
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	9.332.573	9.332.573
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.837	5.821

Quý khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu là số tạm tính, tương ứng với tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 là 27% lợi nhuận sau thuế. Số này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có Quyết định của Đại Hội đồng cổ đông Công ty.

4.14.5. Cổ tức

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông	22.095.502.110	22.317.629.401

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2020	190.791.367.170
Trích trong năm	31.928.556.467
Tại ngày 31/12/2020	222.719.923.637

4.15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Ngoại tệ các loại:		
USD	9.721,08	38.204,29
EUR	1.013,23	1.024,15
	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Công ty Cổ phần Dược phẩm ADMK	153.157.961	-
Công ty TNHH MTV Apharco	138.344.268	-
Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược - Vật tư y tế Quảng Ngãi	27.489.442	-
Công ty TNHH Dược phẩm Quang Trung	16.869.797	-
Công ty Cổ phần Trung tâm y Khoa Net Vạn Phúc	14.274.887	-
Cộng	350.136.355	-

Năm 2020 Công ty đã thực hiện xóa sổ các khoản nợ khó đòi do Công ty đã khởi kiện một số khách hàng nhưng chưa được giải quyết hoặc chưa hoàn tất việc thi hành án, hoặc khách hàng đã bỏ trốn khỏi địa phương không liên hệ được nên không thể thu hồi nợ.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu thuần về bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng hóa	5.408.690.797	6.303.786.013
Doanh thu bán thành phẩm	455.355.504.251	458.467.721.736
Cộng	460.764.195.048	464.771.507.749
Trong đó, doanh thu bán hàng cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	38.074.694.103	42.279.312.364

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.180.004.370	6.687.764.699
Giá vốn của thành phẩm đã bán	280.095.722.647	279.946.228.361
Cộng	284.275.727.017	286.633.993.060

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	7.785.374.278	7.351.904.652
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	17.715.969	14.761.584
Lãi chênh lệch tỷ giá	66.555.501	34.839.345
Cộng	7.869.645.748	7.401.505.581

5.4. Chi phí bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	28.114.569.235	28.048.676.962
Chi phí vật liệu	812.312.188	1.003.721.929
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.770.760.724	1.649.203.893
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.499.113.826	1.745.510.576
Chi phí bằng tiền khác	14.781.288.238	15.645.239.840
Cộng	46.978.044.211	48.092.353.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí cho nhân viên quản lý	29.551.960.971	29.436.628.626
Chi phí vật liệu	849.949.319	972.014.873
Chi phí khấu hao tài sản cố định	924.465.509	1.116.429.547
Thuế, phí và lệ phí	2.362.584.246	2.358.680.609
Dự phòng phải thu khó đòi	824.010.847	481.137.079
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.419.850.866	4.181.283.957
Chi phí bằng tiền khác	4.890.442.561	5.676.181.678
Cộng	43.823.264.319	44.222.356.369

5.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	183.352.759.628	182.065.624.194
Chi phí nhân công	127.080.404.322	127.825.700.594
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.852.701.346	2.029.570.889
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.352.853.873	11.393.331.141
Chi phí dự phòng	824.010.847	481.137.079
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.704.289.976	18.434.754.429
Chi phí khác bằng tiền	24.875.255.359	26.536.093.166
Cộng	368.042.275.351	368.766.211.492

5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	93.700.331.397	93.457.322.221
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.710.257.681	1.728.387.057
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	95.410.589.078	95.185.709.278
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	19.082.117.816	19.037.141.855

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do Công ty chỉ hoạt động ở Việt Nam do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

- | | |
|---|------------------------------|
| 1. Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn và các chi nhánh | Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể |
| 2. Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu:		
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	2.334.110.418	2.328.077.984
Chi nhánh Đà Nẵng - Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	353.707.877	160.981.082
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn tại Hà Nội	1.156.361.283	1.177.395.534
Chi nhánh Nha Trang - Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	148.094.472	-
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn tại Cần Thơ	26.342.434	-
Cộng – Xem thêm mục 4.3	<u>4.018.616.484</u>	<u>3.666.454.600</u>

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Bán hàng:		
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	31.377.599.030	31.913.834.886
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn tại Hà Nội	4.661.965.931	8.557.097.688
Chi nhánh Đà Nẵng - Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	1.633.657.479	1.808.379.790
Chi nhánh Nha Trang - Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	328.475.643	-
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn tại Cần Thơ	72.996.020	-
Cộng – Xem thêm mục 5.1	<u>38.074.694.103</u>	<u>42.279.312.364</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Mua hàng:		
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	527.310.000	1.852.950.000
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn – Chi nhánh trực thuộc TP.HCM	18.611.297	22.145.770
Cộng	545.921.297	1.875.095.770

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chia cổ tức:		
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	9.730.341.600	9.730.341.600

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Ông Lê Việt Hùng	Chủ tịch HĐQT	486.880.000	618.720.000
Ông Trần Việt Trung	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	1.245.071.000	1.463.840.000
Ông Phan Xuân Phong	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	849.527.000	871.965.000
Ông Nguyễn Huy Cường	Thành viên HĐQT	304.300.000	66.000.000
Ông Trần Đức Thắng	Thành viên HĐQT	304.300.000	66.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Tuyền	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	673.040.000	997.157.000
Ông Nguyễn Quý Thịnh	Thành viên HĐQT	304.300.000	81.000.000
Bà Mai Thị Bé	Phó Tổng Giám đốc	637.545.000	1.352.089.000
Ông Trà Quang Trinh	Phó Tổng Giám đốc	584.631.000	749.712.000
Ông Cao Tấn Tước	Phó Tổng Giám đốc	731.839.000	1.150.888.000
Cộng		6.121.433.000	7.417.371.000

8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

Tên	Chức vụ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Bà Phạm Thị Hoàng	Trưởng ban	314.300.000	328.550.000
Ông Lê Hữu Hùng	Thành viên	251.440.000	251.360.000
Ông Nguyễn Thế Phong	Thành viên	247.440.000	251.360.000
Cộng		813.180.000	831.270.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- **Rủi ro tín dụng:** Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- **Rủi ro thanh khoản:** Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- **Rủi ro thị trường:** Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty có thể có các rủi ro thị trường là rủi ro tiền tệ.

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị (HĐQT) của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất;
- Công ty có thể đầu tư cổ phiếu và các công cụ tương tự chỉ trong trường hợp có tiền nhàn rỗi tạm thời và các giao dịch này phải được Hội Đồng Quản Trị phê duyệt.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	115.025.778.178	169.724.389.520
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.294.315.013	40.598.038.305
Đầu tư ngắn hạn	111.500.000.000	-
Cộng	261.820.093.191	210.322.427.825

Công nợ tài chính:

Phải trả người bán và phải trả khác	18.554.410.105	14.454.306.285
-------------------------------------	----------------	----------------

Rủi ro tín dụng

Công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Công ty đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	115.025.778.178	169.724.389.520
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.294.315.013	40.598.038.305
Đầu tư ngắn hạn	111.500.000.000	-
Cộng	261.820.093.191	210.322.427.825

Công ty không nắm giữ các thế chấp cho các khoản phải thu. Tất cả các khoản phải thu quá hạn đều được đánh giá tổn thất một cách phù hợp. Thuyết minh 4.5 cung cấp những phân tích về phòng phải thu khó đòi.

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng:

	Phải trả người bán và phải trả khác VND
Dưới 01 năm	18.554.410.105
Tại ngày 31/12/2020	18.554.410.105
	Phải trả người bán và phải trả khác VND
Dưới 01 năm	14.454.306.285
Tại ngày 01/01/2020	14.454.306.285

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty có các hoạt động quốc tế nên chịu rủi ro về ngoại tệ như là một phần trong hoạt động kinh doanh của Công ty.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tài sản tài chính được phân tích theo tiền tệ như sau:

	Phải thu thương mại và phải thu khác VND	Tiền và tương đương tiền VND	Đầu tư ngắn hạn VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
VND	35.130.811.768	114.771.799.992	111.500.000.000	261.402.611.760
Đô la Mỹ	163.503.245	225.674.872	-	389.178.117
Đồng EUR	-	28.303.314	-	28.303.314
Cộng	<u>35.294.315.013</u>	<u>115.025.778.178</u>	<u>111.500.000.000</u>	<u>261.820.093.191</u>
Tại ngày 01/01/2020				
VND	40.434.429.415	168.812.748.542	-	209.247.177.957
Đô la Mỹ	163.608.890	885.212.142	-	1.048.821.032
Đồng EUR	-	26.428.836	-	26.428.836
Cộng	<u>40.598.038.305</u>	<u>169.724.389.520</u>	<u>-</u>	<u>210.322.427.825</u>

Nợ tài chính được phân tích theo tiền tệ như sau:

	Phải trả thương mại và phải trả khác VND
Tại ngày 31/12/2020	
VND	18.554.410.105
Tại ngày 01/01/2020	
VND	14.454.306.285

Phân tích độ nhạy cảm:

Một khoản tăng/giảm 10% đối với tỷ giá hối đoái giữa VND và Đô la Mỹ sẽ tăng/giảm lợi nhuận sau thuế là 38.616.058 VND (2019: 104.783.983 VND).

Một khoản tăng/giảm 10% đối với tỷ giá hối đoái giữa VND và Đồng EUR sẽ tăng/giảm lợi nhuận sau thuế là 2.830.331 VND (2019: 2.638.108 VND).

Các phân tích nêu trên được thực hiện trên cơ sở sau:

- Ước tính của Ban Tổng Giám đốc về thay đổi tỷ giá hối đoái (là 10%) cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 là hợp lý;
- Không xem xét các giao dịch đã được phòng ngừa rủi ro. Công ty dự kiến các biến động về giá trị của các khoản mục được phòng ngừa rủi ro được bù trừ gần như hoàn toàn với các khoản mục để phòng ngừa rủi ro.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, phân tích độ nhạy cảm như nêu trên không đại diện cho những rủi ro về tỷ giá hối đoái vốn có do những rủi ro vào cuối niên độ không phản ánh rủi ro trong suốt niên độ.

10. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Bảng cân đối kế toán (Trích):

	Tại ngày 01/01/2020 VND (Được báo cáo lại)	Tại ngày 31/12/2019 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.223.706.961	1.530.806.653
Chi phí trả trước dài hạn	2.081.335.681	1.774.235.989

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Trích):

	Tại ngày 01/01/2020 VND (Được báo cáo lại)	Tại ngày 31/12/2019 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Tăng, giảm các khoản phải thu	(22.504.902.766)	(22.375.411.314)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	7.481.396.104	7.351.904.652

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là để đảm bảo tính phù hợp của số liệu và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng việc báo cáo lại sẽ cung cấp thông tin hữu ích hơn cho người đọc.

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ảnh hưởng của đại dịch Coronavirus (COVID-19) đang diễn ra và mặc dù chưa tác động tiêu cực về mặt tài chính cho Công ty đến 31/12/2020 nhưng Công ty cũng không thể ước tính được các ảnh hưởng tiềm tàng, tích cực hoặc tiêu cực, sau ngày kết thúc kỳ báo cáo. Tình hình dịch bệnh đang diễn biến nhanh và phụ thuộc vào các biện pháp kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ Việt Nam và các nước.

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2020 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.



Trần Việt Trung
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2021

Trần Đình Thủy
Kế toán trưởng

Trần Mạnh Hưng
Người lập

